

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

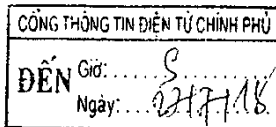
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **13** /2018/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày **23** tháng **7** năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với  
hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 và Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;*

*Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

Quy định giới hạn hành lang an toàn đối với các công trình khác trên hệ thống đường đô thị thực hiện theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

**Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn**

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành có liên quan, chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra quá trình thực hiện, chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức lập, thẩm định quy hoạch giao thông đô thị trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với những quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; đề nghị Bộ Xây dựng đóng góp ý kiến đối với những quy hoạch giao thông đô thị cần lấy ý kiến theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch giao thông đô thị và nội dung quy hoạch giao thông trong đồ án quy hoạch đô thị; kiểm tra việc xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị theo quy hoạch đô thị và quy hoạch giao thông đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh và các sở, ngành liên quan phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức thực hiện quản lý và bảo vệ phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với hệ thống đường đô thị trong phạm vi liên quan trách nhiệm của ngành theo quy định pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

a) Triển khai, thực hiện Quyết định này trên địa bàn phụ trách;

b) Phối hợp các sở, ngành liên quan trong việc lập quy hoạch của địa phương;

c) Thực hiện quản lý, cấp giấy phép xây dựng đảm bảo chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng được quy định và bảo trì hệ thống đường đô thị được giao trên địa bàn quản lý;

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với hệ thống đường đô thị; quản lý việc sử dụng hành lang an toàn và vỉa hè theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép phạm vi hành lang an toàn và vỉa hè đường đô thị theo quy định;

đ) Phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ, Thanh tra đường bộ, lực lượng Cảnh sát có chức năng xử lý theo thẩm quyền các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, các hành vi lấn, chiếm, sử dụng trái phép phạm vi hành lang an toàn và vỉa hè đường đô thị;

e) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ phạm vi hành lang an toàn và vỉa hè, chống lấn chiếm; thực hiện cưỡng chế dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa phạm vi chỉ giới đường đỏ;

g) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ phạm vi chỉ giới đường đỏ đường đô thị trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

#### 4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

a) Quản lý việc sử dụng phạm vi đất hành lang an toàn và vỉa hè theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn và vỉa hè của hệ thống đường đô thị trên địa bàn;

b) Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý công trình đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ bao gồm cả các công trình công cộng ngầm, nổi trong phạm vi hành lang an toàn và vỉa hè của đường đô thị.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 8 năm 2018 và bãi bỏ Quyết định số 1313/QĐUB ngày 02 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc duyệt bảng chỉ giới đường đỏ thành phố Mỹ Tho.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./11/

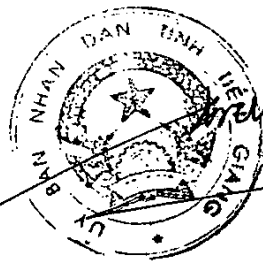
##### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Website Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng nghiên cứu, Ban TCD;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Nguyên.

20

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *11/*

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Phạm Anh Tuấn*

**QUY ĐỊNH PHẠM VI CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐÓ ĐỐI VỚI HỆ THỐNG  
ĐƯỜNG ĐÓ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2018  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

| TT        | Tên đường                                              | Điểm đầu           | Điểm cuối          | Chiều dài (Km) | Toàn phạm vi chỉ giới đường đỏ (m) | Tìm đường ra mỗi bên (m) | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------|------------------------------------|--------------------------|---------|
| (1)       | (2)                                                    | (3)                | (4)                | (5)            | (6)                                | (7)                      | (8)     |
|           | <b>TOÀN TỈNH</b>                                       | <b>371 tuyến</b>   |                    | <b>265,581</b> |                                    |                          |         |
| <b>I</b>  | <b>HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG</b>                              | <b>09 tuyến</b>    |                    | <b>7,960</b>   |                                    |                          |         |
| 1         | Đường 30 tháng 4                                       | Đường tỉnh 862     | Đường huyện 04     | 1,630          | 25                                 | 12,5                     |         |
| 2         | Trương Định                                            | Đường tỉnh 862     | Nguyễn Văn Côn     | 0,400          | 28                                 | 14                       |         |
| 3         | Nguyễn Văn Côn                                         | Đường tỉnh 862     | Đường 30 tháng 4   | 1,340          | 20                                 | 10                       |         |
|           |                                                        | Đường 30 tháng 4   | Nguyễn Trãi        | 0,200          | 20                                 | 10                       |         |
| 4         | Đường 16 tháng 2                                       | Đường tỉnh 862     | Đường huyện 02     | 0,900          | 25                                 | 12,5                     |         |
| 5         | Võ Duy Linh                                            | Đường tỉnh 862     | Đường huyện 02     | 0,750          | 20                                 | 10                       |         |
| 6         | Nguyễn Trãi                                            | Cổng viên Tân Hòa  | Thủ Khoa Huân      | 1,500          | 20                                 | 10                       |         |
| 7         | Thủ Khoa Huân                                          | Nguyễn Trãi        | Đường 30 tháng 4   | 0,700          | 20                                 | 10                       |         |
| 8         | Đường Khu dân cư KhốI vậ (Đường N12)                   | Trương Định        | Đường 30 tháng 4   | 0,340          | 12                                 | 6                        |         |
| 9         | Đường Khu lương thực cũ (Đường N24)                    | Đường 16 tháng 2   | Ranh đất dân       | 0,200          | 12                                 | 6                        |         |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN GÒ CÔNG TÂY</b>                               | <b>51 tuyến</b>    |                    | <b>39,380</b>  |                                    |                          |         |
| 1         | Nguyễn Văn Côn (Đường tỉnh 872 đoạn qua nội ô thị trấn | Quốc lộ 50         | Cầu Nguyễn Văn Côn | 1,540          | 16                                 | 8                        |         |
|           |                                                        | Cầu Nguyễn Văn Côn | Ngã ba Lò Vôi      | 0,910          | 11,4                               | 5,7                      |         |

|    | Vĩnh Bình)                   | Ngã ba Lò Vôi         |  | Cổng Ba Lùn                 |  | 0,365 | 22   | 11    |  |
|----|------------------------------|-----------------------|--|-----------------------------|--|-------|------|-------|--|
|    |                              | Cổng Ba Lùn           |  | Ranh xã Vĩnh Hựu            |  |       |      |       |  |
| 2  | Nguyễn Hữu Trí               | Quốc lộ 50            |  | Cầu Nguyễn Hữu Trí          |  | 0,215 | 43   | 21,5  |  |
| 3  | Nguyễn Trung Trục            | Nguyễn Văn Cồn        |  | Đặng Khánh Tình             |  | 1,710 | 20   | 10    |  |
| 4  | Trần Quốc Toàn               | Nguyễn Trung Trục     |  | Nguyễn Hữu Trí (nói dài)    |  | 0,350 | 14   | 7     |  |
| 5  | Phan Thanh Giản              | Nguyễn Trung Trục     |  | Rạch Vàm Giồng              |  | 0,490 | 14   | 7     |  |
| 6  | Trương Đình                  | Nguyễn Văn Cồn        |  | Nguyễn Trung Trục           |  | 0,350 | 14   | 7     |  |
| 7  | Nguyễn Thái Học              | Phan Bội Châu         |  | Đặng Khánh Tình             |  | 0,060 | 14   | 7     |  |
| 8  | Phan Đình Phùng              | Nguyễn Trung Trục     |  | Đặng Khánh Tình             |  | 0,240 | 14   | 7     |  |
| 9  | Phan Chu Trinh               | Đặng Khánh Tình       |  | Phan Châu Trinh             |  | 0,100 | 14   | 7     |  |
| 10 | Phan Bội Châu                | Đặng Khánh Tình       |  | Trần Quốc Toàn              |  | 0,160 | 14   | 7     |  |
| 11 | Cố Giang                     | Đặng Khánh Tình       |  | Trần Quốc Toàn              |  | 0,160 | 14   | 7     |  |
| 12 | Đặng Khánh Tình              | Phan Thanh Giản       |  | Đường tránh phía Đông       |  | 0,160 | 14   | 7     |  |
| 13 | Võ Tánh                      | Dường tránh phía Đông |  | Ranh xã Thạnh Trị           |  | 0,840 | 14   | 7     |  |
| 14 | Phạm Đăng Hưng               | Nguyễn Văn Cồn        |  | Ranh xã Thạnh Trị           |  | 0,905 | 26,5 | 13,25 |  |
| 15 | Lý Thành Bô                  | Nguyễn Văn Cồn        |  | Ranh xã Thạnh Trị           |  | 1,200 | 14   | 7     |  |
| 16 | Nguyễn Thìn                  | Đặng Khánh Tình       |  | Nguyễn Hữu Trí              |  | 1,300 | 14   | 7     |  |
| 17 | Đàng Giao                    | Ranh xã Thạnh Nhựt    |  | Trần Quốc Toàn              |  | 0,140 | 10   | 5     |  |
| 18 | Đặng Vương Tả                | Nguyễn Văn Cồn        |  | Ranh xã Thạnh Trị           |  | 2,675 | 16   | 8     |  |
| 19 | Nguyễn Thị Bảy               | Nguyễn Hữu Trí        |  | Trại Giãm huyện Gò Công Tây |  | 0,250 | 14   | 7     |  |
| 20 | Nguyễn Thị Bò                | Nguyễn Văn Cồn        |  | Ranh Thạnh Nhựt             |  | 1,050 | 16   | 8     |  |
| 21 | Đường Bò Truyền              | Đường tránh phía Đông |  | Dường tránh phía Đông       |  | 1,500 | 14   | 7     |  |
| 22 | Đường Kênh Triền             | Ranh xã Thạnh Nhựt    |  | Đặng Vương Tả               |  | 0,800 | 16   | 8     |  |
| 23 | Đường Sư Thiên Chiếu         | Nguyễn Văn Cồn        |  | Nguyễn Hữu Trí              |  | 1,340 | 16   | 8     |  |
| 24 | Đường Ba Lùn                 | Dường tỉnh 872        |  | Ranh xã Thạnh Trị           |  | 1,060 | 16   | 8     |  |
| 25 | Đường Tầm Lẻ                 | Dường tỉnh 872        |  | Ranh Vĩnh Hựu               |  | 0,450 | 16   | 8     |  |
| 26 | Đường Bắc kênh An Thạnh Thủy | Ranh xã Thạnh Nhựt    |  | Ranh xã Long Vĩnh           |  | 0,715 | 16   | 8     |  |
|    |                              |                       |  | Ranh xã Long Vĩnh           |  | 0,705 | 16   | 8     |  |
|    |                              |                       |  | Ranh xã Thạnh Trị           |  | 3,265 | 16   | 8     |  |

|     |                                          |                   |                        |               |      |       |  |
|-----|------------------------------------------|-------------------|------------------------|---------------|------|-------|--|
| 27  | Đường kênh Sáu Biều                      | Đường huyện 15    | Đường Ba Lùn           | 1,070         | 16   | 8     |  |
| 28  | Đường A                                  | Quốc lộ 50        | Đường bờ Trườn         | 0,205         | 13   | 6,5   |  |
| 29  | Đường B                                  | Quốc lộ 50        | Đường bờ Trườn         | 0,245         | 13   | 6,5   |  |
| 30  | Đường C                                  | Quốc lộ 50        | Đường bờ Trườn         | 0,290         | 13   | 6,5   |  |
| 31  | Đường D                                  | Quốc lộ 50        | Đường bờ Trườn         | 0,340         | 13   | 6,5   |  |
| 32  | Đường E                                  | Đường số 1        | Đường huyện 12B        | 1,355         | 16   | 8     |  |
| 33  | Đường E1                                 | Đường huyện 15    | Đường Đình             | 0,565         | 16   | 8     |  |
| 34  | Đường E3 (Đường Trường Đàng)             | Đường huyện 15    | Đường Sư Thiện Chiếu   | 1,430         | 16   | 8     |  |
| 35  | Đường F                                  | Đường số 2        | Đường huyện 12B        | 1,200         | 16   | 8     |  |
| 36  | Đường F1                                 | Đường huyện 15    | Đường tỉnh 872         | 0,540         | 16   | 8     |  |
| 37  | Đường G                                  | Quốc lộ 50        | Đường Kênh Trườn       | 0,175         | 13   | 6,5   |  |
| 38  | Đường H                                  | Quốc lộ 50        | Đường Kênh Trườn       | 0,160         | 13   | 6,5   |  |
| 39  | Đường I                                  | Quốc lộ 50        | Đường Kênh Trườn       | 0,220         | 13   | 6,5   |  |
| 40  | Đường số 1                               | Nguyễn Hữu Trí    | Nguyễn Văn Côn         | 0,350         | 16   | 8     |  |
| 41  | Đường số 2                               | Nguyễn Văn Côn    | Đường tránh phía Đông  | 0,490         | 16   | 8     |  |
| 42  | Đường số 3                               | Nguyễn Hữu Trí    | Nguyễn Văn Côn         | 0,365         | 16   | 8     |  |
| 43  | Đường số 4                               |                   | Đường tránh phía Đông  | 0,850         | 16   | 8     |  |
| 44  | Đường số 5                               | Nguyễn Hữu Trí    | Đường tránh phía Đông  | 0,855         | 32   | 16    |  |
| 45  | Đường số 6                               | Nguyễn Hữu Trí    | Đường tránh phía Đông  | 0,855         | 13   | 6,5   |  |
| 46  | Đường số 7                               | Nguyễn Hữu Trí    | Đường tránh phía Đông  | 0,865         | 16   | 8     |  |
| 47  | Đường số 8                               | Nguyễn Trung Trục | Đường tránh phía Đông  | 0,390         | 20   | 10    |  |
| 48  | Đường số 9                               | Đường E3          | Đường E1               | 0,150         | 16   | 8     |  |
| 49  | Đường số 10                              | Đường E3          | Đường tỉnh 872         | 0,430         | 16   | 8     |  |
| 50  | Đường số 11                              | Đường tỉnh 872    | Đường tránh phía Đông  | 0,440         | 16   | 8     |  |
| 51  | Đường số 12                              | Đường Trường Đàng | Đường tránh phía Đông  | 0,540         | 16   | 8     |  |
| III | <b>HUYỆN CHỢ GAO</b>                     | <b>23 tuyến</b>   |                        | <b>17,662</b> |      |       |  |
| 1   | Nguyễn Hữu Quán (Quốc lộ 50 tuyến tránh) | Ngã 5 vòng xoay   | Cầu Bình Phan          | 3,700         | 46   | 23    |  |
| 2   | Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 50 cũ)          | Ngã 5 vòng xoay   | Cầu Chợ Gạo (dây văng) | 1,650         | 22,5 | 11,25 |  |

|    |                                              |                        |                              |       |      |       |  |
|----|----------------------------------------------|------------------------|------------------------------|-------|------|-------|--|
| 3  | Đường 30 tháng 4 (Quốc lộ 50 cũ)             | Cầu Chợ Gạo (dây văng) | Cầu Sắt Bình Phan            | 1,842 | 22,5 | 11,25 |  |
| 4  | Dương Khuy                                   | Nguyễn Hữu Quân        | Ranh Long Bình Điền          | 1,150 | 16   | 8     |  |
| 5  | Trần Văn Hiến                                | Nguyễn Hữu Quân        | Dương Khuy (Đường huyện 24C) | 0,800 | 16   | 8     |  |
| 6  | Nguyễn Đắc Thắng                             | Đường 30 tháng 4       | Kênh Chợ Gạo                 | 0,600 | 16   | 8     |  |
| 7  | Phan Tân Nhã                                 | Đường 30 tháng 4       | Nguyễn Văn Thưởng            | 0,500 | 16   | 8     |  |
| 8  | Nguyễn Minh Đạo                              | Đường 30 tháng 4       | Nguyễn Văn Thưởng            | 0,900 | 12   | 6     |  |
| 9  | Nguyễn Minh Giác                             | Đường 30 tháng 4       | Nguyễn Hữu Quân              | 0,500 | 16   | 8     |  |
| 10 | Nguyễn Văn Thường                            | Đường 30 tháng 4       | Cầu Hòa An                   | 0,550 | 16   | 8     |  |
| 11 | Dương Văn Khoa                               | Dương Khuy             | Kênh Chợ Gạo                 | 0,500 | 16   | 8     |  |
| 12 | Hồ Tấn Minh                                  | Đường 30 tháng 4       | Kênh Chợ Gạo                 | 0,400 | -14  | 7     |  |
| 13 | Lê Thị Lê Chi                                | Đường 30 tháng 4       | Nguyễn Đắc Thắng             | 0,445 | 16   | 8     |  |
| 14 | Lê Thị Ngọc Tiến                             | Lê Thị Lê Chi          | Nguyễn Minh Giác             | 0,300 | 12   | 6     |  |
| 15 | Tô Văn Rót                                   | Trần Văn Ứng           | Kênh Chợ Gạo                 | 0,300 | 12   | 6     |  |
| 16 | Nguyễn Hưng                                  | Trần Văn Ứng           | Cuối khu dân cư              | 0,300 | 12   | 6     |  |
| 17 | Trương Thành Công                            | Trần Văn Ứng           | Cuối khu dân cư              | 0,325 | 12   | 6     |  |
| 18 | Trần Văn Ứng                                 | Đường 3 tháng 2        | Dương Văn Khoa               | 0,400 | 20   | 10    |  |
| 19 | Nguyễn Thành Long                            | Trần Văn Ứng           | Kênh Chợ Gạo                 | 0,300 | 12   | 6     |  |
| 20 | Vương Đình Thống                             | Trần Văn Ứng           | Kênh Chợ Gạo                 | 0,300 | 12   | 6     |  |
| 21 | Vô Văn Lý                                    | Đường 30 tháng 4       | Phan Tân Nhã                 | 0,300 | 12   | 6     |  |
| 22 | Trần Ngọc Kỳ                                 | Đường 30 tháng 4       | Nguyễn Đắc Thắng             | 0,400 | 12   | 6     |  |
| 23 | Nguyễn Minh Giác (nổi dài)                   | Nguyễn Hữu Quân        | Nguyễn Hữu Quân              | 1,200 | 16   | 8     |  |
| IV | <b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b>                      | <b>17 tuyến</b>        |                              |       |      |       |  |
| 1  | Đường vào Huyện ủy                           | Quốc lộ 1              | Tư sở Huyện ủy               | 0,140 | 16   | 8     |  |
| 2  | Đường vào Chùa Linh Phong                    | Quốc lộ 1              | Chùa Linh Phong              | 0,140 | 16   | 8     |  |
| 3  | Đường vào chợ Tân Hiệp                       | Quốc lộ 1              | Nhà thờ Tân Hiệp             | 0,140 | 16   | 8     |  |
| 4  | Đường Nội thị                                | Chùa Linh Phong        | Đường vào chợ Tân Hiệp       | 0,300 | 16   | 8     |  |
| 5  | Đường vào Sân bắn (Đại đội tăng, thiết giáp) | Quốc lộ 1              | Ranh Thân Cửu Nghĩa          | 0,600 | 30   | 15    |  |

|    |                                                   |                                                        |                                                  |       |     |     |                           |
|----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|-----|-----|---------------------------|
| 6  | Đường bên hông Trung tâm Văn Hóa                  | Quốc lộ 1                                              | Đường huyện 32                                   | 0,210 | 8   | 4   |                           |
| 7  | Đường nhà sách Thanh Tùng                         | Quốc lộ 1                                              | Chợ Tân Hiệp                                     | 1,250 | 10  | 5   |                           |
| 8  | Đường cầu Hộ Tài                                  | Đường Nội thị                                          | Cầu Hộ Tài                                       | 0,350 | 16  | 8   |                           |
| 9  | Đường ấp Me                                       | Quốc lộ 1 (cổng Tân Hiệp)                              | Ranh Tân Lý Đông                                 | 0,300 | 6   | 3   |                           |
| 10 | Đường Lộ Cũ                                       | Chợ Tân Hiệp                                           | Ranh Tân Lý Tây                                  | 0,320 | 10  | 5   |                           |
| 11 | Đường Trại gia binh                               | Quốc lộ 1                                              | Hàng rào Trung tâm Y tế huyện                    | 0,300 | 6   | 3   |                           |
| 12 | Đường Nhà thương Hồng Phước                       | Quốc lộ 1                                              | Ranh Tân Lý Đông                                 | 0,400 | 10  | 5   |                           |
| 13 | Đường liên tổ 10-11-12 ấp Rẫy                     | Quốc lộ 1                                              | Đường huyện 32                                   | 0,250 | 6   | 3   |                           |
| 14 | Đường Bưu điện                                    | Quốc lộ 1                                              | Chùa Linh Phong                                  | 0,150 | 10  | 5   |                           |
| 15 | Đường Liên tổ 8-9-10 ấp Ga                        | Quốc lộ 1                                              | Ranh xã Hòa Tịnh (Chợ Gạo)                       | 0,070 | 10  | 5   |                           |
| 16 | Đường vào Công an huyện                           | Đường Nội thị                                          | Cổng Công an huyện                               | 0,100 | 10  | 5   |                           |
| 17 | Đường Liên tổ 2-3 ấp Cá                           | Đường nội thị                                          | Đường đèo ấp Cá                                  | 0,190 | 10  | 5   |                           |
| V  | <b>HUYỆN TÂN PHƯỚC</b>                            | <b>43 tuyến</b>                                        |                                                  |       |     |     |                           |
| 1  | Đường tỉnh 867 cũ                                 | Giao đường gom dân sinh cầu Phát Đá                    | Mố phía nam cầu Phát Đá cũ (kênh Tháp Mười số 2) | 0,120 | 20  | 10  |                           |
| 2  | Đường dân sinh cầu Phát Đá                        | Kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp)             | Vòng xoay                                        | 0,060 | 20  | 10  |                           |
| 3  | Đường Tám Nghi                                    | Dốc cầu Phát Đá phía Nam                               | Dốc cầu Phát Đá phía Bắc                         | 0,300 | 7,0 | 3,5 |                           |
| 4  | Đường Đông Nguyễn Tấn Thành (kênh Xáng Long Định) | Đường tỉnh 867                                         | Kênh Cà Dăm                                      | 1,000 | 20  | 10  |                           |
| 5  | Đường Tây Kênh 5 khu 4                            | Kho lương thực                                         | Ranh xã Phước Lập                                | 1,000 | 20  | 10  | Theo quy hoạch được duyệt |
| 6  | Đường Đông kênh Lộ Mới                            | Đường tỉnh 865                                         | Ranh xã Mỹ Phước                                 | 0,300 | 15  | 7,5 | Theo quy hoạch được duyệt |
| 7  | Đường Cà Dăm                                      | Đường tỉnh 865                                         | Ranh xã Mỹ Phước                                 | 1,300 | 15  | 7,5 | Theo quy hoạch được duyệt |
| 8  | Đường Kênh 250                                    | Kênh Tám Nghi                                          | Đường Thanh Niên                                 | 1,700 | 20  | 10  | Theo quy hoạch được duyệt |
|    |                                                   | Đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (kênh Xáng Long Định) | Ranh xã Mỹ Phước                                 | 1,300 | 10  | 5   |                           |

|    |                                                      |                                   |                                   |       |    |                     |                           |
|----|------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------|----|---------------------|---------------------------|
| 9  | Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (kênh Tháp Mười số 2) | Kho Lương Thực                    | Ranh xã Phước Lập                 | 1,000 | 15 | 7,5                 |                           |
| 10 | Đường E                                              | Đường tỉnh 867                    | Đường vào Trung tâm văn hóa huyện | 0,600 | 10 | 5                   | Theo quy hoạch được duyệt |
|    |                                                      | Đường vào Trung tâm văn hóa huyện | Đường số 15                       | 0,600 | 20 | 10                  | Theo quy hoạch được duyệt |
| 11 | Đường số 15                                          | Đường tỉnh 874                    | Đường M                           | 0,800 | 20 | 10                  |                           |
| 12 | Đường H                                              | Đường tỉnh 867                    | Đường số 15                       | 0,600 | 20 | 10                  | Theo quy hoạch được duyệt |
| 13 | Đường tuyến dân cư A                                 | Đường C                           | Đường 8 Nghi                      | 1,000 | 10 | 5                   |                           |
| 14 | Đường tuyến dân cư B                                 | Đường số 19                       | Đường 8 Nghi                      | 0,400 | 20 | Phải: 3<br>Trái: 17 | Theo quy hoạch được duyệt |
| 15 | Đường vào Trung tâm văn hóa huyện                    | Đường tỉnh 874                    | Đường E                           | 0,400 | 10 | 5                   |                           |
|    |                                                      | Đường E                           | Đường số 19                       | 0,400 | 20 | 10                  |                           |
| 16 | Đường C                                              | Đường vào Trung tâm văn hóa huyện | Đường số 3                        | 0,085 | 10 | 5                   |                           |
| 17 | Đường D                                              | Đường số 3                        | Đường số 15                       | 0,174 | 10 | 5                   |                           |
| 18 | Đường F                                              | Đường số 2                        | Đường số 7                        | 0,167 | 10 | 5                   |                           |
| 19 | Đường G                                              | Đường số 2                        | Đường số 7                        | 0,167 | 10 | 5                   |                           |
| 20 | Đường I                                              | Đường số 8                        | Đường số 11                       | 0,167 | 10 | 5                   |                           |
| 21 | Đường J                                              | Đường số 8                        | Đường số 15                       | 0,232 | 10 | 5                   |                           |
| 22 | Đường K                                              | Đường số 8                        | Đường số 11                       | 0,170 | 10 | 5                   |                           |
| 23 | Đường M                                              | Đường số 8                        | Đường số 15                       | 0,232 | 10 | 5                   |                           |
| 24 | Đường L                                              | Đường số 8                        | Đường số 10                       | 0,084 | 10 | 5                   |                           |
| 25 | Đường số 3                                           | Đường E                           | Đường C                           | 0,127 | 10 | 5                   |                           |
| 26 | Đường số 5                                           | Đường D                           | Đường tỉnh 874                    | 0,086 | 10 | 5                   |                           |
| 27 | Đường số 6                                           | Đường D                           | Đất hộ dân                        | 0,093 | 10 | 5                   |                           |
| 28 | Đường số 7                                           | Đường E                           | Đường H                           | 0,163 | 10 | 5                   |                           |
| 29 | Đường số 8                                           | Đường H                           | Đường M                           | 0,250 | 10 | 5                   |                           |
| 30 | Đường số 10                                          | Đường I                           | Đường M                           | 0,184 | 10 | 5                   |                           |
| 31 | Đường số 11                                          | Đường H                           | Đường J                           | 0,184 | 10 | 5                   |                           |

|    |                                 |                              |                                   |        |      |                        |  |
|----|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------|------|------------------------|--|
| 32 | Đường số 16                     | Đường tỉnh 867               | Đường vào Trung tâm văn hóa huyện | 0,180  | 10   | 5                      |  |
| 33 | Đường số 17                     | Đường tỉnh 867               | Đường vào Trung tâm văn hóa huyện | 0,180  | 10   | 5                      |  |
| 34 | Đường số 18                     | Đường tỉnh 867               | Đường vào Trung tâm văn hóa huyện | 0,180  | 10   | 5                      |  |
| 35 | Đường số 19                     | Đường tỉnh 867               | Đường vào Trung tâm văn hóa huyện | 0,180  | 10   | 5                      |  |
| 36 | Đường số 20                     | Đường E                      | Đường số 19                       | 0,300  | 10   | 5                      |  |
| 37 | Đường số 2                      | Đường C                      | Đường H                           | 0,350  | 10   | 5                      |  |
| 38 | Đường Tây Chợ Mới               | Đường huyện 49               | Kênh Giữa khu 2                   | 0,180  | 9    | 4,5                    |  |
|    |                                 | Đường tỉnh 867 cũ            | Đường Thanh Niên                  | 0,080  | 12,8 | 6,4                    |  |
| 39 | Đường dây A1                    | Đường Thanh Niên             | Đường dây A2                      | 0,060  | 13,9 | Phải: 7,5<br>Trái: 6,4 |  |
|    |                                 | Đường dây A2                 | Đường dây B2                      | 0,050  | 13,9 | Phải: 7,5<br>Trái: 6,4 |  |
| 40 | Đường dây A2                    | Đường dây A1                 | Đường dây C1                      | 0,080  | 11,7 | Phải: 5,7<br>Trái: 6,0 |  |
|    |                                 | Đường dây C1                 | Đường dây C2                      | 0,030  | 10,5 | Phải: 5,3<br>Trái: 5,2 |  |
| 41 | Đường dây B2                    | Đường tỉnh 874               | Đường Tây chợ mới                 | 0,180  | 15   | 7,5                    |  |
| 42 | Đường dây C1                    | Đường Thanh Niên             | Đường dây A2                      | 0,900  | 7,4  | Phải: 4,7<br>Trái: 2,7 |  |
| 43 | Đường dây C2                    | Đường Thanh Niên             | Đường dây B2                      | 0,130  | 10,5 | Phải: 5,0<br>Trái: 5,5 |  |
| VI | HUYỆN CÁI BÈ                    | 25 tuyến                     |                                   | 16,075 |      |                        |  |
| 1  | Nguyễn Chí Công                 | Đường Lộ Gòn                 | Trường Huỳnh Văn Sâm              | 0,278  | 29   | 14,5                   |  |
|    |                                 | Trường Huỳnh Văn Sâm         | Cầu Cái Bè 1                      | 1,502  | 16   | 8                      |  |
| 2  | Trương Công Định                | Cầu Cái Bè 1                 | Vàm Long Hải                      | 1,004  | 12   | 6                      |  |
| 3  | Bảo Định Giang (Đường huyện 74) | Đường tỉnh 875 (Đền Xanh đỏ) | Cầu số 2                          | 1,140  | 16   | 8                      |  |

|            |                                 |                                       |                                     |               |    |     |  |
|------------|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------------|----|-----|--|
| 4          | Đoàn Thị Nghiệp                 | Đường tỉnh 875 (Trường Huỳnh Văn Sâm) | Lê Quý Đôn                          | 0,615         | 16 | 8   |  |
| 5          | Độc Bình Kiên                   | Trung Nữ Vương                        | Phạm Hồng Thái                      | 1,049         | 12 | 6   |  |
| 6          | Hoàng Việt (Làng Nghệ)          | Cầu Cái Bè 1                          | Ranh xã Đông Hòa Hiệp (Thiên Phước) | 0,739         | 16 | 8   |  |
| 7          | Lê Quý Đôn                      | Khu 3 - Thị trấn                      | Khu 4 - Thị trấn                    | 1,891         | 16 | 8   |  |
| 8          | Lê Thị Kim Chi                  | Lê Quý Đôn                            | Đường Song hành                     | 0,696         | 16 | 8   |  |
| 9          | Lê Văn Duyệt                    | Thiên Hộ Dương                        | Nguyễn Thái Học                     | 0,466         | 12 | 6   |  |
| 10         | Ngô Văn Nhạc                    | Đường tỉnh 875                        | Tà Thu Thâu                         | 0,285         | 20 | 10  |  |
| 11         | Nguyễn Thái Học                 | Đường tỉnh 875                        | Trung Nữ Vương                      | 0,353         | 12 | 6   |  |
| 12         | Nguyễn Văn Bàng                 | Lê Quý Đôn                            | Vô Văn Giáo                         | 0,167         | 12 | 6   |  |
| 13         | Nguyễn Văn Thâm                 | Đường tỉnh 875                        | Trường PTH Cái Bè                   | 0,164         | 12 | 6   |  |
| 14         | Nguyễn Văn Tốt                  | Vô Văn Giáo                           | Đoàn Văn Voi (Bánh rế)              | 0,619         | 12 | 6   |  |
| 15         | Phạm Ngũ Lão                    | Đường tỉnh 875                        | Tà Thu Thâu                         | 0,237         | 12 | 6   |  |
| 16         | Phan Văn Ba                     | Lê Quý Đôn                            | Vô Văn Giáo                         | 0,875         | 20 | 10  |  |
| 17         | Thiên Hộ Vương                  | Đường tỉnh 875                        | Trung Nữ Vương                      | 0,273         | 22 | 11  |  |
| 18         | Trung Nữ Vương                  | Ranh xã Đông Hòa Hiệp (Cầu Chùa)      | Phạm Hồng Thái                      | 1,666         | 12 | 6   |  |
| 19         | Vô Văn Giáo (Mộ Lãng Thương)    | Đường tỉnh 875 (Thế giới di động)     | Phan Văn Ba                         | 0,319         | 12 | 6   |  |
| 20         | Phạm Hồng Thái                  | Đường tỉnh 875                        | Trung Nữ Vương                      | 0,274         | 15 | 7,5 |  |
| 21         | Đường Xẻo Mây                   | Đường tỉnh 875                        | Ranh xã Hòa Khánh                   | 0,973         | 12 | 6   |  |
| 22         | Nguyễn Văn Thâm (Cấp Công viên) | Đường tỉnh 875                        | Độc Bình Kiên                       | 0,145         | 12 | 6   |  |
| 23         | Đoàn Văn Voi (Bánh rế)          | Đường tỉnh 875                        | Trường PTH Cái Bè                   | 0,165         | 12 | 6   |  |
| 24         | Cô Bắc                          | Độc Bình Kiên                         | Lê Văn Duyệt                        | 0,090         | 12 | 6   |  |
| 25         | Cô Giang                        | Độc Bình Kiên                         | Lê Văn Duyệt                        | 0,090         | 12 | 6   |  |
| <b>VII</b> | <b>THÀNH PHỐ MỸ THO</b>         |                                       | <b>110 tuyến</b>                    | <b>96,086</b> |    |     |  |
| 1          | Lê Văn Duyệt                    | Nguyễn Huệ                            | Hùng Vương                          | 0,350         | 14 | 7   |  |
| 2          | Vô Tánh (phía Nam)              | Trung Trắc                            | Nguyễn Huệ                          | 0,160         | 18 | 9   |  |

|    |                    |                   |                    |       |    |     |                                         |
|----|--------------------|-------------------|--------------------|-------|----|-----|-----------------------------------------|
| 3  | Võ Tánh (phía Bắc) | Trung Trắc        | Nguyễn Huệ         | 0,160 | 18 | 9   |                                         |
| 4  | Lê Thị Phi         | Lê Lợi            | Nguyễn Huệ         | 0,830 | 22 | 11  |                                         |
|    |                    | Nguyễn Huệ        | Trung Trắc         | 0,600 | 10 | 5   |                                         |
| 5  | Trung Trắc         | Đường 30 tháng 4  | Ngô Quyền          | 1,600 | 14 |     | Từ tim đường hướng ra phía Tây là 7,0m  |
| 6  | Lý Công Uẩn        | Trung Trắc        | Lê Lợi             | 0,130 | 14 | 7   |                                         |
| 7  | Nguyễn Huệ         | Lý Công Uẩn       | Lê Thị Phi         | 0,370 | 14 | 7   |                                         |
|    |                    | Lê Thị Phi        | Nguyễn Tri Phương  | 0,310 | 17 | 8,5 |                                         |
| 8  | Hùng Vương         | Rạch Gầm          | QL.50 tuyến tránh  | 2,770 | 40 | 20  |                                         |
| 9  | Trương Định        | Đường 30 tháng 4  | Lê Văn Duyệt       | 0,600 | 20 | 10  |                                         |
| 10 | Lê Lợi             | Đường 30 tháng 4  | Nguyễn Tri Phương  | 1,170 | 20 | 10  |                                         |
| 11 | Lê Đại Hành        | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Lê Lợi             | 0,660 | 20 | 10  |                                         |
|    |                    | Lê Lợi            | Nguyễn Huệ         | 0,090 | 19 | 9,5 |                                         |
| 12 | Thủ Khoa Huân      | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trương Định        | 0,480 | 20 | 10  |                                         |
| 13 | Nguyễn Bình Khiêm  | Trương Định       | Trung Trắc         | 0,300 | 22 | 11  |                                         |
|    |                    | Trung Trắc        | Trương Định        | 0,240 | 12 | 6   |                                         |
| 14 | Rạch Gầm           | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trung Trắc         | 0,700 | 20 | 10  |                                         |
| 15 | Thiên Hộ Dương     | Trung Trắc        | Trương Định        | 0,250 | 15 | 7,5 | Từ tim đường hướng ra phía Bắc là 13,7m |
| 16 | Đường 30 tháng 4   | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Lê Lợi             | 0,600 | 27 |     | Từ tim đường hướng ra phía Bắc là 17,0m |
|    |                    | Lê Lợi            | Huyện Thoại        | 0,110 | 27 |     | Từ tim đường hướng ra phía Bắc là 16,0m |
| 17 | Huyện Thoại        | Huyện Thoại       | Trung Trắc         | 0,040 | 27 |     |                                         |
|    |                    | Đường 30 tháng 4  | Rạch Gầm           | 0,200 | 15 | 7,5 |                                         |
| 18 | Lãnh Binh Cẩn      | Rạch Gầm          | Thủ Khoa Huân      | 0,150 | 12 | 6   |                                         |
| 19 | Ký Con             | Nguyễn An Ninh    | Trương Lý Tự Trọng | 0,300 | 14 | 7   |                                         |
| 20 | Nguyễn An Ninh     | Nguyễn Văn Giác   | Phan Thanh Giản    | 1,100 | 16 | 8   |                                         |
| 21 | Nguyễn Huỳnh Đức   | Trần Nguyễn Hân   | Học Lạc            | 0,200 | 22 | 11  |                                         |
|    |                    | Học Lạc           | Sông Tiền          | 0,700 | 16 | 8   |                                         |
| 22 | Trịnh Hoài Đức     | Nguyễn An Ninh    | Học Lạc            | 0,500 | 15 | 7,5 |                                         |

|    |                          |                  |                    |       |      |      |                                                                   |
|----|--------------------------|------------------|--------------------|-------|------|------|-------------------------------------------------------------------|
| 23 | Phan Thanh Gian          | Nguyễn An Ninh   | Hoàng Hoa Thám     | 0,750 | 13,5 | 6,75 | Giữ tìm đường hiện hữu                                            |
| 24 | Đinh Bộ Lĩnh             | Cần Quay         | QL 50 tuyến tránh  | 1,890 | 20   | 10   |                                                                   |
| 25 | Thái Văn Đầu             | Nguyễn Huỳnh Đức | Trịnh Hoài Đức     | 0,320 | 11   | 5,5  |                                                                   |
| 26 | Cô Giang                 | Trịnh Hoài Đức   | Phan Thanh Gian    | 0,800 | 16   | 8    |                                                                   |
| 27 | Phan Văn Trị             | Trịnh Hoài Đức   | Phan Thanh Gian    | 0,800 | 16   | 8    |                                                                   |
| 28 | Mỹ Chánh                 | Đinh Bộ Lĩnh     | Cảng cá Mỹ Tho     | 0,200 | 13   | 6,5  |                                                                   |
| 29 | Xóm Dầu                  | Nguyễn Văn Giác  | Nguyễn Trung Trực  | 0,500 | 14   | 7    |                                                                   |
| 30 | Nguyễn Trung Trực        | Nguyễn Văn Giác  | Trần Nguyễn Hân    | 0,200 | 22   | 11   |                                                                   |
| 31 | Độc Bình Kiều            | Nguyễn An Ninh   | Hoàng Hoa Thám     | 0,650 | 17   | 8,5  |                                                                   |
| 32 | Nguyễn Văn Giác          | Cầu Nguyễn Trãi  | Nguyễn Trung Trực  | 0,700 | 22   | 11   |                                                                   |
| 33 | Hoàng Hoa Thám           | Nguyễn An Ninh   | Phan Thanh Gian    | 0,620 | 16   | 8    |                                                                   |
| 34 | Học Lạc                  | Phan Thanh Gian  | Nguyễn Huỳnh Đức   | 0,770 | 16   | 8    |                                                                   |
| 35 | Phan Bội Châu            | Nguyễn Huỳnh Đức | Thái Sanh Hạnh     | 0,600 | 22   | 11   |                                                                   |
| 36 | Đường Khu phố 5 phường 4 | Học Lạc          | Hoàng Hoa Thám     | 0,290 | 14   | 7    |                                                                   |
| 37 | Tết Mậu Thân             | Đổng Đa          | Tết Mậu Thân       | 0,100 | 8    | 4    |                                                                   |
| 38 | Đường Yersin             | Lê Thị Hồng Gấm  | Áp Bắc             | 1,100 | 17   | 8,5  | Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Áp Bắc, khoảng lùi xây dựng 2,0m |
| 39 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa        | Áp Bắc           | Đường kẻ sông Tiền | 1,050 | 15   | 7,5  | Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Áp Bắc, khoảng lùi xây dựng 1,5m |
| 40 | Trần Hưng Đạo            | Áp Bắc           | Đường kẻ sông Tiền | 1,400 | 24   | 12   |                                                                   |
| 41 | Đổng Đa                  | Lý Thường Kiệt   | Áp Bắc             | 1,000 | 20   | 10   |                                                                   |
| 42 | Phạm Thanh               | Áp Bắc           | Cầu Thanh Trị      | 0,100 | 15   | 7,5  |                                                                   |
| 43 | Trừ Văn Thố              | Lý Thường Kiệt   | Nguyễn Thi Thập    | 0,100 | 12   | 6    |                                                                   |
| 44 | Hoàng Việt               | Hoàng Việt       | Lý Thường Kiệt     | 1,400 | 16   | 8    |                                                                   |
| 45 | Hồ Văn Nhánh             | Áp Bắc           | Lý Thường Kiệt     | 0,210 | 16   | 8    |                                                                   |
| 46 | Lý Thường Kiệt           | Áp Bắc           | Nguyễn Thi Thập    | 0,850 | 16   | 8    |                                                                   |
|    |                          | Áp Bắc           | Trần Hưng Đạo      | 0,900 | 16   | 8    |                                                                   |
|    |                          | Trần Hưng Đạo    | Nam Kỳ Khởi Nghĩa  | 0,900 | 16   | 8    |                                                                   |
|    |                          |                  |                    | 1,300 | 22   | 11   |                                                                   |
|    |                          |                  |                    | 1,000 | 20   | 10   |                                                                   |

|    |                            |                                         |                                         |       |      |       |                                                                                        |
|----|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 47 | Áp Bắc                     | Nam Kỳ Khởi Nghĩa<br>Nguyễn Quân        | Nguyễn Quân                             | 3,000 | 24   | 12    |                                                                                        |
|    |                            |                                         | Vòng xoay Trung Lương                   | 0,450 | 28   | 14    |                                                                                        |
| 48 | Đoàn Thị Nghiệp            | Lý Thường Kiệt<br>Nguyễn Thị Thập       | Nguyễn Thị Thập                         | 1,350 | 16   | 8     |                                                                                        |
|    |                            |                                         | Đường tỉnh 870                          | 2,300 | 22   | 11    |                                                                                        |
| 49 | Lê Thị Hồng Gấm            | Cầu Bình Đức<br>Hèm liên KP1-8 P6       | Hèm liên KP1-8 P6                       | 1,500 | 22   | 11    |                                                                                        |
|    |                            |                                         | Nam Kỳ Khởi Nghĩa                       | 1,000 | 19   | 9,5   |                                                                                        |
| 50 | Lê Văn Phẩm                | Lý Thường Kiệt                          | Cách đường Lý Thường Kiệt 200 mét       | 0,200 | 22   |       | - Từ tìm đường hướng ra phía Bắc là 12,7m.<br>- Từ tìm đường hướng ra phía Nam là 9,3. |
|    |                            | Cách đường Lý Thường Kiệt 200 mét       | Nguyễn Thị Thập                         | 1,200 | 22   | 11    |                                                                                        |
| 51 | Dương Khuy                 | Lê Thị Hồng Gấm                         | Lý Thường Kiệt                          | 0,500 | 20   | 10    |                                                                                        |
| 52 | Phan Lương Trục            | Lê Văn Phẩm                             | Kênh xáng cụt P6                        | 0,550 | 20   | 10    |                                                                                        |
|    |                            | Phan Lương Trục                         | Ranh Cơ quan điều tra quân sự khu vực 9 | 0,800 | 16   | 8     |                                                                                        |
| 53 | Hồ Bé                      | Ranh Cơ quan điều tra quân sự khu vực 9 | Vũ Mạnh                                 | 0,100 | 12   | 6     |                                                                                        |
| 54 | Trần Văn Dực (phía Đông)   | Lê Thị Hồng Gấm                         | Đường kè sông Tiền                      | 0,200 | 13   | 6,5   | Khoảng lùi xây dựng 2,0m                                                               |
| 55 | Trần Văn Dực (phía Tây)    | Lê Thị Hồng Gấm                         | Đường kè sông Tiền                      | 0,200 | 13   | 6,5   | Khoảng lùi xây dựng 2,0m                                                               |
| 56 | Đường Kè sông Tiền P1,4,6  | Nam Kỳ Khởi Nghĩa                       | Kênh Xáng Cụt P6                        | 2,600 | 26   | 13    |                                                                                        |
| 57 | Nguyễn Ngọc Ba             | Lê Thị Hồng Gấm                         | Kênh Xáng Cụt P6                        | 0,450 | 10   | 5     |                                                                                        |
| 58 | Trần Ngọc Giải             | Lý Thường Kiệt                          | Phan Lương Trục                         | 1,000 | 20,5 | 10,25 |                                                                                        |
|    |                            | Phan Lương Trục                         | Nguyễn Thị Thập                         | 0,800 | 20   | 10    |                                                                                        |
| 59 | Đường Vựa lá Thanh Tòng P6 | Trần Hưng Đạo                           | Dương Khuy                              | 0,200 | 20   | 10    |                                                                                        |
| 60 | Trần Quốc Toàn             | Nguyễn Trãi                             | Nguyễn Tri Phương                       | 0,210 | 15   | 7,5   |                                                                                        |
| 61 | Giồng Dứa                  | Nguyễn Trãi                             | Nguyễn Tri Phương                       | 0,300 | 16   | 8     |                                                                                        |
| 62 | Lê Văn Thanh               | Phan Hiền Đạo                           | Nguyễn Tri Phương                       | 0,250 | 16   | 8     |                                                                                        |
| 63 | Huỳnh Tịnh Của             | Ngô Quyền                               | Trương Vĩnh Ký                          | 0,400 | 18   | 9     |                                                                                        |
| 64 | Nguyễn Tri Phương          | Chợ Thanh Trì (Công an P4 cũ)           | Ngô Quyền                               | 1,300 | 17   | 8,5   |                                                                                        |

|    | Khu Truong Định nổi dài |                  |                                 |        |      |       |                           |  |
|----|-------------------------|------------------|---------------------------------|--------|------|-------|---------------------------|--|
| 41 | Đường số 1              | Đường số 3       | Trương Định                     | 0,700  | 14   | 7     |                           |  |
| 42 | Đường số 2              | Trần Công Tường  | Đường số 10                     | 0,580  | 8    | 4     |                           |  |
| 43 | Đường số 3              | Trần Công Tường  | Đường số 8                      | 0,950  | 14   | 7     |                           |  |
| 44 | Đường số 4              | Đường số 12      | Đường số 11                     | 0,135  | 13   | 6,5   |                           |  |
| 45 | Đường số 5              | Đường số 1       | Đường số 14                     | 0,235  | 12   | 6     |                           |  |
| 46 | Đường số 6              | Đường số 5       | Đường số 14                     | 0,145  | 12   | 6     |                           |  |
| 47 | Đường số 7              | Đường số 8       | Trương Định                     | 0,045  | 13   | 6,5   |                           |  |
| 48 | Đường số 8              | Đường số 3       | Trần Công Tường                 | 0,145  | 13   | 6,5   |                           |  |
| 49 | Đường số 9              | Đường số 3       | Đường số 1                      | 0,095  | 13   | 6,5   |                           |  |
| 50 | Đường số 10             | Đường số 3       | Trần Công Tường                 | 0,170  | 13   | 6,5   |                           |  |
| 51 | Đường số 11             | Đường số 3       | Đường số 2                      | 0,165  | 12   | 6     |                           |  |
| 52 | Đường số 12             | Đường số 3       | Đường số 1                      | 0,125  | 12   | 6     |                           |  |
| 53 | Đường số 12A            | Đường số 3       | Trần Công Tường                 | 0,200  | 19   | 9,5   |                           |  |
| 54 | Đường số 12B            | Đường số 3       | Trần Công Tường                 | 0,200  | 19   | 9,5   |                           |  |
| 55 | Đường số 14             | Đường số 3       | Đường số 1                      | 0,145  | 12   | 6     |                           |  |
| IX | THỊ XÃ CAILẬY           |                  | 37 tuyến                        | 38,150 |      |       |                           |  |
| 1  | Trần Hùng               | Quốc lộ 1        | Đường lộ Dây Thép               | 0,900  | 15,5 | 7,75  | Theo quy hoạch được duyệt |  |
| 2  | Cao Đăng Chiếm          | Đường tỉnh 868   | Cầu Kênh Hội Đồng               | 2,300  | 22,5 | 11,25 | Theo quy hoạch được duyệt |  |
| 3  | Nguyễn Văn Hiếu         | Quốc lộ 1        | Cầu Trừ Văn Thố                 | 0,750  | 22   | 11    | Theo quy hoạch được duyệt |  |
| 4  | Đường 30 tháng 4        | Quốc lộ 1        | Đường tỉnh 868                  | 0,810  | 16   | 8     |                           |  |
| 5  | Bến Cát                 | Đường 30 tháng 4 | Đường tỉnh 868                  | 0,350  | 17   | 8,5   |                           |  |
| 6  | Nguyễn Chí Liêm         | Đường tỉnh 868   | Cầu Trường Tín (Đường huyện 52) | 0,450  | 20   | 10    |                           |  |
| 7  | Phan Việt Thống         | Thái Thị Kiều    | Hồ Hải Nghĩa                    | 0,100  | 10   | 5     |                           |  |
| 8  | Thái Thị Kiều           | Từ Kiệt          | Đoàn Thị Nghiệp                 | 0,170  | 10   | 5     |                           |  |
| 9  | Đoàn Thị Nghiệp         | Quốc lộ 1        | Từ Kiệt                         | 0,380  | 12   | 6     |                           |  |
|    |                         | Đường 30 tháng 4 | Hồ Hải Nghĩa                    | 0,220  | 17   | 8,5   |                           |  |
| 10 | Võ Thanh Tâm            | Thái Thị Kiều    | Đường tỉnh 868                  | 0,450  | 12   | 6     |                           |  |
|    |                         | Đường tỉnh 868   | Võ Việt Tân                     | 0,600  | 16   | 8     |                           |  |

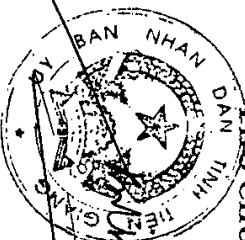
|    |                  |                              |                                          |       |      |      |                               |
|----|------------------|------------------------------|------------------------------------------|-------|------|------|-------------------------------|
| 11 | Trương Văn Sanh  | Thái Thị Kiều                | Hồ Hải Nghĩa                             | 0,100 | 10   | 5    |                               |
| 12 | Ông Hiệu         | Đường Hồ Hải Nghĩa           | Đường tỉnh 868                           | 0,470 | 10,5 | 5,25 |                               |
| 13 | Hồ Hải Nghĩa     | Đường tỉnh 868               | Bến Cát                                  | 0,250 | 14   | 7    |                               |
| 14 | Từ Kiệt          | Đường tỉnh 868               | Hà Tôn Hiến                              | 2,400 | 12   | 6    |                               |
| 15 | Phan Văn Kiều    | Quốc lộ 1 (Nhà thờ Tin Lành) | Đường tỉnh 868                           | 0,780 | 14   | 7    |                               |
| 16 | Nguyễn Văn Chấn  | Quốc lộ 1                    | Thanh Tâm                                | 0,300 | 14   | 7    |                               |
| 17 | Mai Thị Út       | Thái Thị Kiều                | Hồ Hải Nghĩa                             | 0,100 | 10   | 5    |                               |
|    |                  | Cao Hải Đề                   | Trương Văn Điệp                          | 0,400 | 17   | 8,5  | Theo hiện trạng               |
|    |                  | Trương Văn Điệp              | Lê Văn Phẩm                              | 0,250 | 15   | 7,5  | Theo cọc phân lô nền          |
|    |                  | Lê Văn Phẩm                  | Võ Việt Tân                              | 0,410 | 20   | 10   | Theo ranh giải phóng mặt bằng |
| 18 | Nguyễn Chí Công  | Mai Thị Út                   | Nguyễn Văn Lộc                           | 0,170 | 13,5 | 6,75 |                               |
| 19 | Nguyễn Văn Lo    | Phan Văn Khỏe                | Trương Văn Điệp                          | 0,200 | 13,5 | 6,75 |                               |
| 20 | Nguyễn Văn Lộc   | Phan Văn Khỏe                | Trương Văn Điệp                          | 0,370 | 13,5 | 6,75 |                               |
| 21 | Cao Hải Đề       | Mai Thị Út                   | Nguyễn Văn Lộc                           | 0,160 | 13,5 | 6,75 |                               |
| 22 | Phan Văn Khỏe    | Bến tàu                      | Lê Văn Phẩm                              | 0,660 | 15   | 7,5  |                               |
| 23 | Trù Văn Thố      | Cao Hải Đề                   | Trương Văn Điệp                          | 0,370 | 13,5 | 6,75 |                               |
| 24 | Trương Văn Điệp  | Bến Cát                      | Cao Đăng Chiếm                           | 0,900 | 17   | 8,5  |                               |
| 25 | Đặng Văn Thanh   | Phan Văn Khỏe                | Trương Văn Điệp                          | 0,460 | 17   | 8,5  |                               |
| 26 | Trần Xuân Hòa    | Cao Văn Đề                   | Lê Văn Phẩm                              | 0,580 | 13,5 | 6,75 |                               |
| 27 | Đường B2         | Đường tỉnh 868               | Đường huyện 54                           | 3,080 | 19   | 9,5  | Theo quy hoạch được duyệt     |
| 28 | Mỹ Trang         | Bến Cát                      | Đường huyện 56 (Trường THCS Võ Việt Tân) | 0,600 | 18   | 9    |                               |
| 29 | Võ Việt Tân      | Quốc lộ 1                    | Hết ranh Phường 3 (cầu Kênh Láng Cò)     | 2,800 | 20   | 10   |                               |
| 30 | Nguyễn Công Bằng | Kênh 30/6                    | Hết ranh Phường 2 (gần cầu chữ C)        | 4,300 | 16,5 | 9,75 | Tim đường hướng ra phía Tây   |
| 31 | Đặng Văn Bé      | Quốc lộ 1                    | Đường B2                                 | 0,420 | 15   | 7,5  | Theo quy hoạch được duyệt     |
| 32 | Hà Tôn Hiến      | Đường tỉnh 868               | Cổng Ông Toan (xã Thanh Hòa)             | 0,980 | 18   | 9    |                               |

|    |                         |                                    |                                     |       |      |       |                                                 |
|----|-------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------|------|-------|-------------------------------------------------|
| 33 | Thái Thị Kim Hồng       | Đường tỉnh 868                     | Cầu Sáu Thê                         | 0,710 | 18   | 9     |                                                 |
| 34 | Đường Lộ Dây Thép       | Cầu Trường Tín (đầu đường Bến Cát) | Đường huyện 53                      | 3,300 | 16,5 | 9,75  | Tìm đường hướng ra phía Bắc. Theo QH được duyệt |
| 35 | Đường dọc kênh Ông Mười | Quốc lộ 1                          | Hết ranh phường Nhị Mỹ (cầu Ba Dếp) | 0,750 | 30   | 15    | Tìm đường hướng ra phía Đông.                   |
| 36 | Đường lộ giữa Nhị Mỹ    | Mỹ Trang                           | Đường huyện 53                      | 2,700 | 22,5 | 11,25 | Theo quy hoạch được duyệt                       |
| 37 | Đường ấp 2 Tân Bình     | Đường tỉnh 868                     | Cầu Vương                           | 1,700 | 19   | 9,5   | Theo quy hoạch được duyệt                       |

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *ds*

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



*Phạm Sinh Tuấn*

*Phạm Sinh Tuấn*